

Bản án số: 567/2024/HS-ST
Ngày: 16-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Ngọc Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Vũ Thị Tuyết Mai

Ông Tạ Quốc Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thơm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hoan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 251/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 517/2024/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2024/HSST-QĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

NGUYỄN VĂN D1, sinh ngày 15/01/19XX tại H P; ĐKKHKT và nơi cư trú: Số F C, tổ H, khu phố A, phường C, quận C, TP Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị Kim T (đều đã mất) có vợ Trần Thị Thu H (đã ly hôn) và 03 con, con lớn nhất sinh năm 1982, con nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giam từ ngày 04/10/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H, có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D1:**

Bà **Nguyễn Mỹ H1** và Ông **Đồng Nguyên D2** - Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, có mặt.

*** Bị hại:**

Ông **Triệu Trọng Â** (tên khác: Triệu Daniel), sinh năm 1966; nơi cư trú: Số A CLARK AVE THORNHILL, ONTARIO, CANADA, vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số F C, phường C, quận C, TP Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Bà **Hà Ngọc H2**, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số A T, phường B, quận A, TP Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2003, thông qua mối quan hệ xã hội ông Triệu Trọng Â (Sinh ngày: 28/8/1966; Tên nước ngoài: Daniel Trieu; Nơi thường trú: Số A Clark A, O, Canada) quen biết với Nguyễn Văn D1. Năm 2007, D1 biết ông Â là Việt kiều đang sinh sống tại Canada có nhu cầu đầu tư ở Việt Nam nên D1 đã đề nghị ông Â tham gia đầu tư xây dựng dự án và mua cổ phần các Công ty tại Việt Nam. Ông Â tin tưởng giao tiền cho D1 đầu tư, sau khi D1 nhận tiền của ông Â, D1 đã chiếm đoạt sử dụng việc cá nhân hết. Cụ thể:

1. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 16.600.000.000 đồng của ông Triệu Trọng Â:

Năm 2007, Tổng Công ty H4, địa chỉ: T4, số A Đ, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty H4) có chủ trương thành lập Công ty cổ phần T5 (sau đây gọi tắt là Công ty T5). D1 bảo ông Triệu Trọng Â tham gia đầu tư mua cổ phần Công ty T5. D1 nói với ông Â là Công ty TNHH S có địa chỉ: Tầng T, số A Đ, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty S) đang hoàn tất các thủ tục để tham gia làm cổ đông sáng lập của Công ty T5 với số vốn góp 3,5% vốn điều lệ tương đương với số tiền 10.500.000.000 đồng trong đó bà Hà Ngọc H2 (Sinh năm: 1960; Nơi thường trú: Số A T, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh) là cổ đông của Công ty S góp số tiền 6.000.000.000 đồng tương đương với 02% số vốn góp và D1 bảo ông Â đầu tư dưới hình thức góp vốn

thông qua bà H2 để trở thành cổ đông của Công ty T5, ông Á đồng ý. Tháng 7/2007, tại Tòa nhà Trung tâm Thương mại T4, số A Đ, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội, ông Á đưa cho D1 số tiền là 6.600.000.000 đồng (không lập giấy tờ biên nhận).

Ngày 20/12/2007, Công ty cổ phần T6 có trụ sở chính: Số F phố L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (gọi tắt là Công ty T6) do Nguyễn Văn D1 làm Tổng Giám đốc và Công ty TNHH T6 có địa chỉ: Số A H, phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty T6) do Nguyễn Dư L (sinh năm 1960; HKTT: Số A H, phường D, quận E, thành phố Hồ Chí Minh) làm giám đốc ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 029/HĐĐT xây dựng Dự án Khu C tại phường B, quận G, TP Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Dự án Blue Star) và Công ty T6 phải chuyển cho Công ty T6 và T6 số tiền 84.000.000.000 đồng để mua lại quyền sử dụng đất của các gia đình, cá nhân thuộc quy hoạch của Dự án. Sau đó, Công ty T6 chuyển cho Công ty T6 và T6 tổng số tiền 74.000.000.000 đồng.

Để thực hiện Dự án hai Bên thỏa thuận thành lập một pháp nhân mới là Công ty cổ phần T6, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2009 có địa chỉ tại Lầu B số B N, phường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, Công ty gồm 03 cổ đông sáng lập là: Công ty T6 (số cổ phần là 9.800.000 tương đương 98.000.000.000 đồng chiếm 49%); Công ty T6 (số cổ phần là 9.000.000 tương đương 90.000.000.000 đồng chiếm 45%); Ông Phạm T1 (Số cổ phần là 1.200.000 tương đương 12.000.000.000 đồng chiếm 6%). Nguyễn Văn D1 làm Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Sau khi thấy Công ty T5 không được thành lập, D1 nói với ông Á chuyển số tiền 6.600.000.000 đồng đã đầu tư vào Công ty T5 chuyển sang đầu tư vào Dự án, ông Á đồng ý. Ngoài ra, D1 và ông Á cùng thỏa thuận ông Á sẽ đầu tư thêm số tiền 10.000.000.000 đồng vào Dự án. Sau đó, D1 yêu cầu ông Á chuyển tiền trực tiếp đến Công ty T6 và T6. Ngày 25/02/2008, ông Á chuyển số tiền 6.342.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng S1 mở tại Ngân hàng TMCP C của Công ty T6 và T6; ngày 28/02/2008, ông Á chuyển tiếp số tiền 3.658.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty T6 và T6. Tổng số tiền ông Á đã chuyển 10.000.000.000 đồng

đến Công ty T6. Ngày 10/3/2008, D1 đưa cho ông A 01 Giấy xác nhận nội dung Công ty T6 xác nhận cổ đông Daniel T2 đã nộp số tiền 10.000.000.000 đồng vào Dự án Blue Star theo chứng từ chuyển tiền ngày 25/02/2008 và 28/02/2008 do D1 ký tên Tổng giám đốc và đóng dấu Công ty T6. Còn số tiền 6.600.000.000 đồng nhận từ ông A, D1 không chuyển cho ông A vào Công ty T6 để đầu tư Dự án Blue Star mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân.

Sau khi Công ty T6 chuyển cho Công ty T6 số tiền 84.000.000.000 đồng thì một số cổ đông góp vốn của Công ty T6 đề nghị rút vốn nên Công ty T6 trả lại tiền góp vốn và Công ty T6 trả cho các cổ đông góp vốn, Công ty T6 đã trả lại Công ty T6 35.000.000.000 đồng, số tiền góp vốn gốc còn lại của Công ty T6 tại Công ty T6 là 49.000.000.000 đồng (bao gồm số tiền 10.000.000.000 đồng của ông A).

Ngày 10/3/2014 do cần tiền sử dụng cá nhân, D1 nảy sinh ý định rút toàn bộ vốn góp đầu tư còn lại của Công ty T6 tại Công ty T6. D1 dùng thủ đoạn gian dối làm giả Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty T6 với nội dung: *“Cổ đông Công ty T6 đồng ý rút toàn bộ vốn góp đầu tư thuộc quyền sở hữu của Công ty T6 tại Công ty T6 cao cấp (B1) tại phường B, quận G, TP Hồ Chí Minh giữa Công ty T6 với Công ty T6 và T6; Thống nhất giao ông Nguyễn Văn D1 - Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Công ty tiến hành đàm phán, đối chiếu vốn góp của Công ty với Công ty T6 đến thời điểm hiện tại và đề nghị phía Công ty T6 hoàn trả lại vốn góp sau khi khấu trừ đi các khoản chi phí (nếu có) chậm nhất từ nay cho đến hết năm 2014; Ông Nguyễn Văn D1 được quyền thay mặt Công ty D, ký tên trên các hồ sơ, chứng từ và có toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến đối chiếu, đề nghị rút vốn, hồ sơ chuyển nhượng cổ phần, hồ sơ khác liên quan đến việc rút vốn góp của Công ty và báo cáo Đại hội cổ đông sau khi công việc hoàn thành”*, sau đó chuyển cho Công ty T6 để hợp thức hóa nhằm rút vốn đã góp vào Công ty T6 và T6 và đề nghị Công ty T6 và T6 chuyển tiền thoái vốn đến Công ty cổ phần Đ1 (do Nguyễn Văn D1 thành lập ngày 06/8/2009, gồm các cổ đông sáng lập ông Lê Quang L1 (Số cổ phần chiếm 5%); Ông Lê Hồng H3 (6%); Ông Vương Anh D3 (5%); Ông Vũ Đức B (15%); Ông Nguyễn Anh T3 (6%); Bà Hà Ngọc H2 (35%), có

địa chỉ tại Phòng 603, tầng F, Tòa nhà V - Tài Tâm, số C phố N, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội).

Căn cứ Biên bản họp cổ đông nêu trên và đề nghị của Nguyễn Văn D1, ngày 25/3/2014, 27/3/2014 và 11/4/2014, Công ty T6 chuyển tổng số tiền 55.000.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty T6 và T6 mở tại ngân hàng V và ngân hàng S2 đến tài khoản của Công ty cổ phần Đ1 mở tại ngân hàng TMCP Á (A), gồm: Số tiền 49.000.000.000 đồng là tiền gốc và 6.000.000.000 đồng tiền lãi của Công ty T6 góp vốn (trong đó có 10.000.000.000 đồng của ông Á đầu tư).

Số tiền 55.000.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000.000 tỷ của ông Á đầu tư) D1 sử dụng vào hoạt động Công ty cổ phần Đ1 và sử dụng mục đích cá nhân hết. Ông Á nhiều lần liên lạc thỏa thuận về công việc và yêu cầu D1 hoàn trả lại tiền nhưng D1 không trả tiền và dùng thủ đoạn gian dối để ông Á tin tưởng tiền của ông Á vẫn đang được đầu tư thì ngày 18/11/2015, D1 lập cho ông Á 01 Giấy xác nhận với nội dung *“nhận của ông Á số tiền 21.600.000.000 đồng gồm: 16.600.000.000 đồng tiền gốc ông Á đã đầu tư và 5.000.000.000 đồng tiền đền bù, đồng thời cam kết sẽ trao đổi và thỏa thuận cùng với Chủ đầu tư Dự án là Công ty T6 hoàn trả lại cho ông Á số tiền nêu trên”*. Sau đó, D1 cắt liên lạc với ông Á và chiếm đoạt tổng số tiền 16.600.000.000 đồng nên ông Á đã làm đơn tố cáo D1 đến Công an thành phố H tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Văn D1.

Tại Bản Kết luận giám định số 8186/KL-KTHS ngày 07/12/2022 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn D1 trên 01 Giấy xác nhận ngày 26/7/2007; 01 Hợp đồng Hợp tác đầu tư ngày 10/3/2008; 01 Giấy xác nhận ngày 10/3/2008 của Công ty Cổ phần T6; 01 Giấy xác nhận ngày 18/11/2015 so sánh với mẫu cần giám định là do Nguyễn Văn D1 ký ra.

- Đối với Hà Ngọc H2 và các cổ đông khác có tên tại Công ty cổ phần Đ1 là những người được D1 đưa tên vào làm cổ đông Công ty và chỉ có bà H2 làm việc cho D1 tại Công ty: Nguyễn Văn D1 và Hà Ngọc H2 không bàn bạc, trao đổi về việc chiếm đoạt tiền của ông Triệu Trọng Á, H2 không biết nguồn gốc số tiền của Công ty Đ1 do Công ty T6 chuyển đến và thực

hiện theo chỉ đạo của D1 để chỉ tiêu liên quan đến Công ty cổ phần D1, H2 không được hưởng lợi gì và các cổ đông khác chỉ có tên tại Công ty không tham gia hoạt động công ty nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý H2 và các cổ đông khác trong vụ án.

2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 3.525.000.000 đồng của ông Triệu Trọng Á:

Cũng trong năm 2007, do biết được Tổng Công ty H4 có chủ trương thành lập Công ty cổ phần L3 (sau đây gọi tắt là Công ty L3) nên Nguyễn Văn D1 đề nghị ông Triệu Trọng Á đầu tư tài chính dưới hình thức mua cổ phần của Công ty L3, ông Á đồng ý và yêu cầu phải có sự tham gia của vợ D1 là bà Trần Thị Thu H (Sinh năm: 1963; Nơi thường trú: Số F đường C, phường C, quận C, thành phố Hồ Chí Minh) là Giám đốc Công ty TNHH X để ràng buộc trách nhiệm, D1 đồng ý. Sau đó, D1 nhờ bà H cùng gặp ông Á.

Ngày 07/6/2007, ông Á đưa cho vợ chồng D1 số tiền 1.000.000.000 đồng, D1 nhờ bà H lấy tư cách là Giám đốc Công ty TNHH X lập 01 Phiếu thu số 05/07G ngày 07/6/2007 xác nhận thu số tiền 1.000.000.000 đồng của ông Á với nội dung: “*Nộp tiền góp vốn cổ đông Công ty CP H5*”.

Ngày 08/6/2007, vợ chồng Nguyễn Văn D1 và bà Trần Thị Thu H cùng ông Á lập biên bản thỏa thuận giao dịch chứng khoán chưa niêm yết đề ngày 08/6/2007 với nội dung: “*Vợ chồng D1 - H thay mặt cho ông Á đóng cổ phần và làm cổ đông đại diện sáng lập Công ty L3 cho ông Á với số lượng cổ phần: 150.000 cổ phiếu tương đương với số tiền là 1.500.000.000 đồng trong vốn điều lệ của Công ty L3. Ông Á phải thanh toán cho vợ chồng D1 - H số tiền là 3.525.000.000 đồng*”.

Ngày 09/7/2007, ông Á đưa cho vợ chồng D1 số tiền 1.350.000.000 đồng, D1 nhờ bà H lập 01 Phiếu thu số 08/07G ngày 09/7/2007 xác nhận thu số tiền 1.350.000.000 đồng của ông Á với nội dung: “*Nộp tiền góp vốn cổ đông Công ty CP H5*”.

Ngày 10/7/2007, ông Á đưa cho vợ chồng D1 số tiền 1.175.000.000 đồng, D1 nhờ bà H lập 01 Phiếu thu số 09/07 ngày 10/7/2007 xác nhận thu số tiền 1.175.000.000 đồng của ông Á với nội dung: “*Nộp tiền góp vốn cổ đông Công ty CP H5*”.

Sau khi nhận tổng số tiền 3.525.000.000 đồng, bà H đưa lại toàn bộ

cho D1 để mua cổ phần Công ty L3 theo thỏa thuận với ông Â. D1 không mua cổ phần của Công ty L3 cho ông Â mà sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân hết. D1 đưa cho bà H bản photo 01 Giấy nộp tiền ngày 24/5/2007 số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP V1; 01 Giấy nộp tiền ngày 08/6/2007 số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng V2 và 01 Giấy nộp tiền ngày 22/6/2007 số tiền 1.500.000.000 đồng tại Ngân hàng V2 (Những giấy chuyển tiền này là số tiền D1 trả nợ cho anh Lê Hồng H3) để bà H tin tưởng D1 đã mua cổ phần. Do tin tưởng D1, ngày 26/7/2007 bà H cùng D1 lập cho ông Â 01 Giấy xác nhận đề ngày 26/7/2007 xác nhận thu của ông Â số tiền 3.525.000.000 đồng để góp vốn đầu tư vào Công ty L3. Giấy xác nhận này thay thế cho các Phiếu thu của Công ty X do bà H lấy tư cách Giám đốc Công ty X xác nhận nêu trên.

Sau đó, ông Â có hỏi D1 về việc mua cổ phần thì D1 gian dối nói với ông Â đã mua cổ phần và đồng thời đưa cho ông Â 01 Giấy nộp tiền ngày 08/6/2007 số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng V2; 01 Chứng nhận ngày 08/6/2007 nộp số tiền 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP N; 01 Giấy biên nhận đề ngày 08/6/2007 nội dung: “*Lê Hồng H3 nhận của Nguyễn Văn D1 số tiền 1.000.000.000 đồng*” để ông Â tin tưởng (Những giấy chuyển tiền này là số tiền D1 trả nợ cho anh Lê Hồng H3, không liên quan đến việc mua cổ phần Công ty L3).

Không thấy D1 đưa tài liệu xác nhận là cổ đông của Công ty L3 thì ông Â yêu cầu D1 đưa tài liệu này, D1 lấy nhiều lý do không đưa cho ông Â, ông Â nhiều lần yêu cầu D1 trả lại tiền nhưng D1 trốn tránh, không liên lạc và không trả tiền cho ông Â nên ông Â đã làm đơn tố cáo D1 đến Công an thành phố H. Ngày 04/10/2023, Nguyễn Văn D1 đến Cơ quan điều tra Công an thành phố H đầu thú khai nhận hành vi phạm tội. Đến nay bà Trần Thị Thu H đã khắc phục cho ông Triệu Trọng Â số tiền 3.525.000.000 đồng.

Tại Bản Kết luận giám định số 8186/KL-KTHS ngày 07/12/2022 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn D1 và Trần Thị Thu H trên 01 Phiếu thu số 05/07G ngày 07/6/2007 số tiền 1.000.000.000 đồng của Công ty TNHH X; 01 Phiếu thu số 08/07G ngày 09/7/2007 số tiền 1.350.000.000 đồng của Công ty TNHH X; 01 Phiếu thu số 09/07 ngày 10/7/2007 số tiền 1.175.000.000 đồng của Công ty

TNHH X; 01 Thỏa thuận giao dịch chứng khoán chưa niêm yết ngày 08/6/2007; 01 Giấy xác nhận ngày 26/7/2007 so sánh với mẫu cần giám định là do Nguyễn Văn D1 và Trần Thị Thu H ký ra.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Văn D1 chiếm đoạt của ông Triệu Trọng Á trong vụ án là 20.125.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn D1 khai nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu trên.

- Đối với bà Trần Thị Thu H: quá trình điều tra xác định chưa có căn cứ xác định giữa bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Văn D1 trao đổi, bàn bạc, thống nhất chiếm đoạt tiền của ông Triệu Trọng Á, số tiền chiếm đoạt do D1 sử dụng và bà H không được hưởng lợi gì nên chưa đủ căn cứ xác định H có vai trò đồng phạm giúp sức cho Nguyễn Văn D1 nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý H trong vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Trần Thị Thu H là vợ bị can D1 đã khắc phục cho ông Triệu Trọng Á số tiền 3.525.000.000 đồng. Ông Triệu Trọng Á yêu cầu Nguyễn Văn D1 trả lại số tiền còn chiếm đoạt là 16.600.000.000 đồng.

Bản cáo trạng số: 203/CT-VKS-P3 ngày 14/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Văn D1 về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Văn D1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã quy kết, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất do tuổi đã cao, mắc nhiều bệnh tật.

Bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt, không có yêu cầu gì về phân trách nhiệm dân sự, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy

tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Nguyễn Văn D1 về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D1 từ 10 đến 11 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D1 trình bày bản bào chữa đồng tình với cáo trạng và kết luận của Viện kiểm sát về tội danh truy tố bị cáo. Luật sư cho rằng mức hình phạt còn quá nghiêm khắc; bị cáo đã nhận thức được hành vi đến nên ra đầu thú; tại Cơ quan điều tra hợp tác, khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo thúc giục gia đình, bạn bè giúp đỡ khắc phục hậu quả cho bị hại; bị hại đã nhận được bồi thường, có xác nhận và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, không có yêu cầu bồi thường; gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng, cha đẻ có công với cách mạng được tặng huân chương kháng chiến hạng nhì, ba, mẹ có đóng góp cho Hội L4, Bộ G; bị cáo có tham gia chiến trường tại Campuchia, nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tuổi đã cao, sức khỏe kém. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng, xem xét áp dụng điều luật có lợi nhất cho bị cáo, cho bị cáo mức hình phạt thấp nhất có thể đủ giáo dục và thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn D1 phù hợp với lời khai

của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng, các bản kết luận giám định, tang vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do vậy có đủ cơ sở để kết luận: Nguyễn Văn D1 biết ông Triệu Trọng Â là Việt kiều đang sinh sống tại Canada có nhu cầu đầu tư ở Việt Nam nên D1 đã đề nghị ông Â tham gia đầu tư xây dựng dự án và mua cổ phần các tại các Công ty ở Việt Nam, ông Â đồng ý. Ngày 07/6/2007, 09/7/2007, 10/7/2007 ông Triệu Trọng Â đưa cho Nguyễn Văn D1 tổng số tiền 3.525.000.000 đồng để mua cổ phần tại Công ty L3. Sau khi nhận tiền, D1 không mua được cổ phần nên đã chiếm đoạt số tiền trên của ông Â sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Tháng 2/2008, Nguyễn Văn D1 nhận của ông Triệu Trọng Â tổng số tiền 16.600.000.000 đồng để đầu tư vào Công ty TNHH T6 xây dựng Dự án Khu C tại phường B, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. D1 đầu tư 10.000.000.000 đồng vào Công ty TNHH T6 nhưng sau đó tự ý rút số tiền trên của ông Â cùng số tiền 6.600.000.000 đồng chưa đầu tư D1 sử dụng vào việc cá nhân hết. Sau khi chiếm đoạt tổng số tiền 20.125.000.000 đồng của ông Â, D1 đã trốn tránh và không liên lạc lại với ông Â. Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn D1 đã phạm vào tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, hành vi chiếm đoạt tổng số tiền 20.125.000.000 đồng của bị cáo Nguyễn Văn D1 thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”. Chính vì vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn D1 về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng các quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu riêng về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, hoang mang lo lắng bất bình trong nhân dân. Do vậy đối với bị cáo cần phải đưa ra xét xử trước pháp luật mới có tác dụng cải tạo giáo dục đối với bị cáo cũng như đáp ứng yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa loại tội phạm này nói chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

- Tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Văn D1 phạm tội từ 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo nhận tội và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; bị cáo tự giác ra Cơ quan điều tra đầu thú; gia đình bị cáo đã tích cực bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại, bị hại xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bố đẻ ông Nguyễn Văn D là người có công với cách mạng, tham gia kháng chiến được tặng thưởng huân chương; bản thân bị cáo có thời gian tham gia trong quân đội tại chiến trường Campuchia, hiện tuổi đã cao, sức khỏe yếu là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do vậy cũng nên xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ điều kiện để cải tạo đối với bị cáo và thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra và trước phiên tòa bị hại ông Triệu Trọng Á đã nhận được bồi thường, đến nay không có yêu cầu gì về phần trách nhiệm dân sự nên tòa không xem xét.

- Đối với số tiền bà Trần Thị Thu H và bà Hà Ngọc H2 là vợ và bạn của bị cáo Nguyễn Văn D1 đã bồi thường cho bị hại thay cho bị cáo, đến nay bà Trần Thị Thu H và bà Hà Ngọc H2 không có yêu cầu gì đối với bị cáo về khoản tiền này nên Tòa không xem xét.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D1 10 (M)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày **04/10/2023**.

2. Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 2 Điều 135,

khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Nguyễn Văn D1 phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục T.H.A Dân sự thành phố Hà Nội;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ngọc Cảnh